

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2014

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Sông Đà 19**
Trụ sở chính: **TT9 - B78 - KĐT Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội.**
Điện thoại: **04.3.7876376** Fax: **043.7876375**

Chúng tôi xin giải trình báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2		So sánh năm nay/ năm trước	
	Năm nay	Năm trước	Mức tăng, giảm	Tỷ lệ tăng giảm
a	1	2	(3) = (1)-(2)	(4) =(3)/(2)
I. Doanh thu, thu nhập				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,491,992,726	14,416,668,903	(9,924,676,177)	-68.84%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	608,081	(42,651,150)	43,259,231	-101.43%
3. Thu nhập khác	-	7,100,000	(7,100,000)	-100.00%
Tổng cộng doanh thu, thu nhập	4,492,600,807	14,381,117,753	(9,888,516,946)	-68.76%
II. Chi phí				
1. Giá vốn hàng bán	4,145,760,598	12,999,135,640	(8,853,375,042)	-68.11%
2. Chi phí tài chính	328,906,293	589,268,078	(260,361,785)	-44.18%
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	935,122,583	637,540,616	297,581,967	46.68%
4. Chi phí khác	-	123,166,135	(123,166,135)	-100.00%
Tổng cộng chi phí	5,409,789,474	14,349,110,469	(8,939,320,995)	-62.30%
III. Phần lãi lỗ trong liên kết, liên doanh				
IV. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(917,188,667)	32,007,284	(949,195,951)	-2965.56%
V. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	205,374,740		
VI. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(205,374,740)		
VII. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	0
VIII. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(917,188,667)	32,007,284	(949,195,951)	-2965.56%

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2014 giảm so với quý 2 năm 2013 là: 949.195.951, đồng chủ yếu do các yếu tố sau:

1. Các yếu tố làm tăng lợi nhuận: 

1.1/ Giá vốn hàng bán giảm so với cùng kỳ năm trước đã làm tăng lợi nhuận thêm: 8.853.375.042, đồng;

1.2/ Doanh thu tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước đã làm tăng nhuận thêm: 43.259.231, đồng;

1.3/ Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước đã làm tăng nhuận thêm: 260.361.785, đồng;

1.4/ Chi phí khác giảm so với cùng kỳ năm trước đã làm tăng lợi nhuận là: 123.166.135, đồng

2. Các yếu tố làm giảm lợi nhuận

1.1/ Doanh thu thuần giảm so với cùng kỳ năm trước là 9.924.676.177, đồng; thu nhập khác giảm 7.100.000, đồng làm cho lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước là : 9.931.776.177, đồng.

1.2/ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước đã làm giảm lợi nhuận là: 297.581.967, đồng

Trên đây là các nguyên nhân, yếu tố làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2014.

Trân trọng giải trình!

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Khìn



Vũ Trung Trực

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		52,229,907,435	62,923,855,508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72,328,653	505,857,140
1. Tiền	111		72,328,653	505,857,140
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		35,074,486,348	43,468,526,782
1. Phải thu khách hàng	131		32,080,319,858	41,022,451,146
2. Trả trước cho người bán	132		3,186,437,885	2,678,554,885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	23,112,128,272	23,071,920,418
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(23,304,399,667)	(23,304,399,667)
IV. Hàng tồn kho	140		9,818,290,306	11,714,176,239
1. Hàng tồn kho	141	V.3	9,818,290,306	11,714,176,239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,264,802,128	7,235,295,347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	58,549,087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	7,264,802,128	7,176,746,260
B. Tài sản dài hạn	200		18,799,158,337	15,868,470,966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	214			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		689,842,223	800,661,377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	689,842,223	800,661,377
- Nguyên giá	222		1,858,032,659	1,858,032,659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,168,190,436)	(1,057,371,282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,061,316,114	15,019,809,589
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	-	7,519,951,811
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	17,291,458,336	6,730,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	1,900,000,000	1,900,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.12	(1,130,142,222)	(1,130,142,222)
V. Tài sản dài hạn khác	260		48,000,000	48,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	48,000,000	48,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
Tổng cộng tài sản	250		71,029,065,772	78,792,326,474

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		51,249,171,607	57,071,554,182
I. Nợ ngắn hạn	310		51,043,796,867	56,660,804,702
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	12,454,171,874	14,757,666,064
2. Phải trả người bán	312		18,963,564,541	23,826,440,974
3. Người mua trả tiền trước	313		5,440,980,953	4,430,375,324
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2,325,797,866	2,204,320,040
5. Phải trả công nhân viên	315		378,864,454	406,049,171
6. Chi phí phải trả	316		2,005,095,933	1,559,525,713
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	9,461,867,909	9,462,974,079
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.17	13,453,337	13,453,337
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		205,374,740	410,749,480
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.19	205,374,740	410,749,480
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		19,779,894,165	21,720,772,292
I. Vốn chủ sở hữu	410		19,779,894,165	21,720,772,292
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,510,260,157	13,510,260,157
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,057,911,703	3,057,911,703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		775,138,871	775,138,871
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(47,563,416,566)	(45,622,538,439)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	430		71,029,065,772	78,792,326,474

Các chỉ tiêu ngoài bảng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		49,616,895	49,616,895
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà nội, ngày 11 tháng 07 năm 2014

LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Khìn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Kử Trung Trục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4,491,992,726	14,416,668,903	5,540,209,090	19,461,884,156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,021,639,591	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	4,491,992,726	14,416,668,903	4,518,569,499	19,461,884,156
4. Giá vốn hàng bán	11	4,145,760,598	12,999,135,640	4,149,670,689	17,663,629,913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	346,232,128	1,417,533,263	368,898,810	1,798,254,243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	608,081	(42,651,150)	1,449,281	5,968,525
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	328,906,293	589,268,078	683,355,691	1,160,821,077
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	328,906,293	578,773,870	683,355,691	1,150,126,869
8. Chi phí bán hàng	24		-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	935,122,583	637,540,616	1,627,870,527	1,584,239,856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(917,188,667)	148,073,419	(1,940,878,127)	(940,838,165)
11. Thu nhập khác	31		7,100,000	-	3,225,478,182
12. Chi phí khác	32		123,166,135	-	2,231,864,050
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	(116,066,135)	-	993,614,132
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	50	(917,188,667)	32,007,284	(1,940,878,127)	52,775,967
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		205,374,740	205,374,740	205,374,740
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(205,374,740)	(205,374,740)	(205,374,740)
17. Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51-52)	60	(917,188,667)	32,007,284	(1,940,878,127)	52,775,967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Khìn

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(1,940,878,127)	52,775,967
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		110,819,154	118,668,644
-	Các khoản dự phòng	03		-	10,494,208
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1,104,620,267)
-	Chi phí lãi vay	06		683,355,691	1,150,126,869
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,146,703,282)	227,445,421
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,364,533,653	3,065,830,452
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,895,885,933	6,509,574,558
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3,559,765,600)	(11,535,687,534)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	3,441,500
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(642,478,476)	(664,534,491)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			20,360,580
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(36,959,091)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,911,472,228	(2,410,528,605)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			3,213,318,182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,041,506,525)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,041,506,525)	3,213,318,182
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,544,150,810	9,087,702,542
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,847,645,000)	(10,372,820,523)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(2,303,494,190)</i>	<i>(1,285,117,981)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(433,528,487)	(482,328,404)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	505,857,140	544,406,788
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	72,328,653	62,078,384

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2014

Người lập



Hoàng Thị Thoa

Kế toán trưởng



Trần Trung Khìn

Tổng Giám đốc



Vũ Trung Trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng
(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: B78, TT9, Khu đô thị Văn Quán, P.Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Đầu tư, kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện; Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ theo yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán Nhật ký chung trên phần mềm máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

3.1 Ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.
- Khi Tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ;

3.2 Khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao các loại TSCĐ như sau:

<u>Loại Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Công ty không có bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:
- Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế;
- Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Các công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm. Chi phí thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hóa và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh quá lớn đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

10. Nguyên tắc ghi nhận Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu;
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ, kế hoạch khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: Đồng)

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	3,245,061	940,144
1.2 Tiền gửi ngân hàng	69,083,592	504,916,996
- Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	4,028,495	4,889,795
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, CN Mỹ Đình	690,189	92,847,465
- Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	63,339,434	406,159,833
- Ngân hàng Liên Việt Post Bank	1,025,474	1,019,903
1.3 Tiền đang chuyển		
Cộng	72,328,653	505,857,140
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu khách hàng		
- Tổng công ty Sông Đà	595,084,645	595,084,645
- BDH DA thủy điện PleyKrông	47,190,038	47,190,038
- Cty CP điện Việt Lào	278,925,015	278,925,015
- Cty CP điện Bình Điền	1,143,654,307	1,493,654,307
- BDH dự án thủy điện Sekaman 3	6,814,541,925	7,814,541,925
- Cty CP Sông Đà 27	304,975,343	304,975,343
- BDH dự án thủy điện Sekaman 1	740,009,620	740,009,620
- Công ty CP Sudico	2,730,453,541	2,730,453,541
- Công ty 532	24,412,000	24,412,000
- Cty TNHH điện Sekaman 3	649,038,181	649,038,181
- Công ty CPĐTKD và PHTT KCN Phúc Hà	4,895,886,989	5,745,886,989
- Công ty Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	1,417,980,759	1,617,980,759
- Công ty TNHH Đăk Lây		3,041,506,525
- Công Cty CPVLXD &ĐTPT Sudico	1,309,147,480	1,309,147,480
- Công ty CP Sông Đà Miền Trung	1,526,865,305	
- BQLDA TĐ Lai Châu	1,370,261,809	4,595,643,319
- Cty CP thủy điện Hòa Na	623,901,488	623,901,488
- Cty CP Sông Đà 10.1 - CN Tây Nguyên	189,822,200	189,822,200

- Cty CP Sông Đà 505	1,077,208,000	
- BQLDA ĐTXD các CT VHTT Quảng Nam	1,990,000	409,502,000
- BQLDA XD Quảng Ngãi	53,406,500	53,406,500
- CT trường Trần Hưng Đạo	95,266,000	95,266,000
- Công ty 246	69,909,543	69,909,543
- BQL GT NT Đà Nẵng	401,247,000	401,247,000
- BQL DA CT XD Y tế Bắc Ninh	3,134,433,000	3,434,433,000
- Công ty CP Agrita		765,290,959
- Ban quản lý giao thông 2 - Tỉnh Đắk Nông	473,724,000	261,524,000
- BQL đường Nam Quảng Nam- Trà My- Trà Bồng		1,511,893,578
- Cty CP ĐTTV & XD Việt Nam	1,328,280,763	1,328,280,763
- Công ty CP đầu tư thái minh quang		72,409,600
- Công ty TNHH 71	782,704,407	817,114,828
Cộng	32,080,319,858	41,022,451,146

3.2 Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đinh Công Mai		
- Cty TNHH tư vấn XD 89	25,000,000	25,000,000
- Công ty TNHH XD Thành Công	100,000,000	100,000,000
- DNTN Xí nghiệp XD CB Hiệp Khánh	8,920,000	8,920,000
- Cty CP TVKS và kiểm định XD Soiltests	19,447,600	19,447,600
- Công ty CP kiến trúc A3	65,100,000	65,100,000
- Công ty CP hóa cốc Hà Tĩnh	1,685,896,426	1,685,896,426
- Cty TNHH XD & TM Hoàng Thảo	201,831,740	201,831,740
- Cty TNHH SX VLXD & XD Đồng Khánh	57,349,119	57,349,119
- Công ty TNHH Dũng Hằng	20,000,000	20,000,000
- Công ty TNHH Hải Triều	150,000,000	150,000,000
- DNTN Kim Hương	720,000,000	320,000,000
- Công ty Cổ phần bê tông Hà Thanh	3,010,000	25,010,000
- Cty TNHH MTV tiến Thành Lai Châu	49,883,000	
- Cty CP TBCN Đại Đồng	80,000,000	
Cộng	3,186,437,885	2,678,554,885

3.3 Phải thu nội bộ: Không có

3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

3.5 Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Tạm ứng	7,245,802,128	7,157,746,260

- Các đội công trình phục vụ sản xuất	2,121,492,765	2,609,617,311
- Các đối tượng khác	5,124,309,363	4,548,128,949
b/ Tài sản thiếu chờ xử lý		
c/ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	19,000,000	19,000,000
- MB Mỹ Đình (Tài sản đảm bảo)		
- Ký quỹ CT đường Nguyễn Thiện Thuật, Đà Nẵng		
- Ký quỹ CT APA Bưởi, Khánh Hòa		
- Đặt cọc thuê văn phòng tại Văn Quán	16,000,000	16,000,000
- Đặt cọc tiền điện văn phòng	3,000,000	3,000,000
d/ Phải thu khác	23,112,128,272	23,071,920,418
- Tiền BHXH, BHYT, BHTN	106,265,648	66,057,794
- Trương Văn Tuấn	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phạm Tiến Hoàng	1,119,695,850	1,119,695,850
- BQLDA GTNT Đà Nẵng	9,557,000	9,557,000
- Sở giao dịch CK Hà Nội		
- Nguyễn Hoàng Anh	3,274,551,927	3,274,551,927
- CT Nam Xala	4,858,538,455	4,858,538,455
- Cầu Biện Tứ Câu 2	254,611,810	254,611,810
- CT thủy điện Bình Điền	675,703,098	675,703,098
- NMG Lương Sơn	1,039,029,009	1,039,029,009
- Nguyễn Hữu Hồng	4,598,748,250	4,598,748,250
- Cao Đức Hạnh	1,175,427,225	1,175,427,225
Cộng	30,376,930,400	30,248,666,678
3.6 Dự phòng phải thu khó đòi	(23,304,399,667)	(23,304,399,667)
3.7 Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,818,290,306	11,714,176,239
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	9,818,290,306	11,714,176,239
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		-
- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		-

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	58,549,087
Cộng	-	58,549,087
* Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
6. Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1 Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
6.2 Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Cho vay nội bộ		
- Phải thu nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7. Các khoản phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		162,500,000	1,594,199,546	101,333,113	1,858,032,659
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	162,500,000	1,594,199,546	101,333,113	1,858,032,659
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		82,942,692	873,095,477	101,333,113	1,057,371,282
- Khấu hao trong năm		10,156,248	100,662,906		110,819,154
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		-		-	-
Số dư cuối kỳ	-	93,098,940	973,758,383	101,333,113	1,168,190,436
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	79,557,308	721,104,069	-	800,661,377
- Tại ngày cuối năm	-	69,401,060	620,441,163	-	689,842,223

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	-	-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

13.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.2 Đầu tư tài chính dài hạn		
a/ Đầu tư vào Công ty con	-	7,519,951,811
Công ty TNHH thủy điện Đăklây		7,519,951,811
b/ Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	17,291,458,336	6,730,000,000
Công ty CP Sông Đà miền trung	6,730,000,000	6,730,000,000
Công ty TNHH thủy điện Đăklây	10,561,458,336	
c/ Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
d/ Đầu tư dài hạn khác	1,900,000,000	1,900,000,000
Góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	500,000,000	500,000,000
Góp vốn vào cty CP thủy điện Đăkring	400,000,000	400,000,000
Góp vốn vào Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II	1,000,000,000	1,000,000,000
e/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	(1,130,142,222)	(1,130,142,222)
Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)	(380,000,000)	(380,000,000)
Công ty TNHH thủy điện ĐăkLây	(750,142,222)	(750,142,222)
Cộng	18,061,316,114	15,019,809,589

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuê VP tại Văn Quán	48,000,000	48,000,000
Cộng	48,000,000	48,000,000

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Vay ngắn hạn	12,454,171,874	14,757,666,064
- Ngân hàng Công thương, CN Ngũ Hành Sơn	11,704,721,874	13,508,216,064
- Các cá nhân	749,450,000	1,249,450,000
15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	12,454,171,874	14,757,666,064

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
16.1 Thuế phải nộp Nhà nước	2,325,797,866	2,204,320,040
- Thuế GTGT	1,657,611,730	1,729,798,878
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	579,516,177	374,141,437
- Thuế thu nhập cá nhân	88,669,959	100,379,725
- Tiền phạt thuế		
16.2 Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
Cộng	2,325,797,866	2,204,320,040
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CT thủy điện Xê ca mản 3	150,920,792	150,920,792
Công trình TĐ Hòa Na	1,408,604,921	1,408,604,921
CT cải tạo tỉnh lộ 4 Đăk Nông	170,181,818	
CT thủy điện Lai Châu	275,388,402	
Cộng	2,005,095,933	1,559,525,713
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.1 Tài sản thừa chờ xử lý		
18.2 Kinh phí công đoàn	515,462,807	522,416,927
18.3 Bảo hiểm xã hội	217,596,005	184,866,081
18.4 Bảo hiểm Y tế	17,047,695	34,252,158
18.5 Các khoản phải trả phải nộp khác	8,686,730,130	8,708,160,273
- Châu Hà Nhân	327,669,709	327,669,709
- Bùi Nguyễn Toàn Vinh	3,496,547	3,496,547
- Lê Thanh Tùng	526,561,609	586,561,609
- Kiều Đình Thuận	104,803,607	104,803,607
- Nguyễn Tấn Lộc	51,296,630	51,296,630
- Nguyễn Văn Yên	602,131,604	602,131,604
- Trần Hồng Thám	60,991,166	60,991,166
- Lê Anh Đức	325,894,951	325,894,951
- Hà Văn Hồi	24,539,166	27,657,456
- Mai Thế Vũ	78,666,250	71,050,373
- Hoàng Việt Thanh		2,550,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	346,216,674	346,216,674
- Nguyễn Thị An (trợ cấp thất nghiệp)		14,511,400
- Các quỹ ủng hộ tự nguyện	46,817,362	61,817,362
- Phạm Thị Ngọc Ánh	10,745,055	-
- Cty TNHH Đăk Lây	14,511,400	-
- Tiền lãi vay phải trả	6,162,388,400	6,121,511,185
18.6 Bảo hiểm thất nghiệp	25,031,272	13,278,640
Cộng	9,461,867,909	9,462,974,079

19. Phải trả dài hạn nội bộ:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn	-	-
20.2 Nợ dài hạn	-	-
20.3 Các khoản nợ thuê tài chính:	-	-
Cộng	-	-
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	205,374,740	410,749,480
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC NỢ PHẢI TRẢ TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

* Phải trả người bán	18,963,564,541	23,826,440,974
Chi nhánh sông Đà 901	10,627,190	10,627,190
Cty CP sông Đà 3	7,273,350	7,273,350
TT thí nghiệm xây dựng Sông Đà	53,346,442	53,346,442
XN1 - Cty CP xi măng Sông Đà Yaly	91,956,370	91,956,370
Cty CP Sông Đà 606	420,905,423	420,905,423
Xí nghiệp sông Đà 11 - 5 Thăng Long	20,439,986	20,439,986
Cty CP sông Đà Việt Đức		51,862,500
Công ty CP Sông Đà Miền Trung		932,749,245
Cty CP Sông Đà 801	824,674,121	824,674,121
Cty CP XL & DV Sông Đà	10,000,001	10,000,001
Cty CP ĐTPĐĐT&KCN Sông Đà	3,276,504,000	3,276,504,000
XN 508 - Cty CP Sông Đà 5	210,342,830	210,342,830
Chi nhánh Sông Đà 11.1	7,956,570	7,956,570
Cty CP Sông Đà 704	251,253,180	251,253,180
Cty TNHH Phước Loan	24,587,565	24,587,565
Cty TNHH Gia Phúc	85,000,000	85,000,000
Công ty TNHH Vạn Lộc		180,000,000
Công ty TNHH XD TM Văn Bảo		115,950,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính) 12

Công ty cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: B78, TT9, Khu đô thị Văn Quán, P.Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 787 6376 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2014

Cty TNHH MTV Lê Trần	9,100,000	9,100,000
Cty bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	250,000,000	250,000,000
Cty TNHH MTV thép 108	414,173,449	414,173,449
Cty TNHH XDTM Tấn Phát	48,726,846	48,726,846
Cty TNHH Thiên Long	128,534,000	128,534,000
Cty TNHH XD & VL Phước Lợi	21,523,810	21,523,810
DNTN vận tải Tuấn Nguyên	6,380,000	6,380,000
Cty TNHH TBCK Hoàng Long	8,010,400	8,010,400
Cty TNHH TM Đức Hưng	267,256,000	367,256,000
DNTN Toàn Thom	8,000,000	8,000,000
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	224,179,962	224,179,962
DNTN Vân Dung	120,062,500	120,062,500
Cty TMDV Phú Hưng	57,180,000	57,180,000
Cty CP DVTM Nam Diễn	33,751,435	33,751,435
Cty CPĐTXD dân dụng và CN Việt Nam	534,023,996	534,023,996
DNTN Phước Thịnh	45,152,000	45,152,000
Trần Hải	4,840,000	4,840,000
Công ty CP VLXD Hoàng Sa	87,962,500	87,962,500
TCTy TVXD Việt Nam	114,300,000	114,300,000
Cửa hàng VLXD Khánh Hòa	224,200,000	224,200,000
Cty TNHH ĐTXD và TM Hoàng Quân	98,358,000	98,358,000
Cty CPXD TM & DV Kiến Hưng	131,765,000	131,765,000
Công ty kim khí Phú Hưng	65,156,200	115,156,200
Công ty TNHH Trường Kỳ	176,420,060	176,420,060
Cửa hàng cơ khí Thành Hưởng	3,802,000	3,802,000
Công ty CPXD & CN Vĩnh Tường	50,000,000	50,000,000
CH Nguyễn Văn Sáu	75,190,000	75,190,000
Công ty TNHH công trình 56	508,532,254	508,532,254
Cty CPPTĐT & TVXD Hà Nội	38,000,000	38,000,000
Công ty TNHH Song Vân	100,242,727	100,242,727
Cty CP máy công nghiệp Đông Sơn	5,500,000	5,500,000
Cty CPTVTK ĐTXD & TM Thạch An	30,000,000	30,000,000
Cty CP Sơn liên doanh ATP Việt Nam	215,005,866	215,005,866
Cty CPTB & TVĐT CTXD Thăng Long	26,050,000	26,050,000
Cty TNHH TM Thủy Bộ	2,000,000	2,000,000
Cty CP XD số 11	170,000,000	170,000,000
Cty TNHH PT công nghiệp năng lượng	43,102,645	43,102,645
Cty TNHH MTV Toàn Thắng	413,746,811	513,746,811
Cty TNHH TM prime Việt	109,192,091	109,192,091
Cty TNHH Phước Thành		67,295,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính) 13

Cty CP đầu tư TM Hải Trung	32,381,063	32,381,063
DNTN Lê Hậu	84,600,000	84,600,000
DNTN Hải Tây Phát	69,261,395	69,261,395
Cty TNHH TMXD Yên Thịnh	222,977,150	222,977,150
Cty TM Phước Sơn	252,082,970	252,082,970
Cty TNHH XD TM Thành Phú	50,000,000	50,000,000
DNTN Ngọc Lai	75,900,011	75,900,011
Lê Tư Kiện	28,116,265	28,116,265
CTy TNHH XD GT Huy Hoàng	24,500,000	24,500,000
CTy CP XD và TM Hòa Lương	264,596,000	264,596,000
Công ty TNHH TM & DV Tám Phi	31,875,000	31,875,000
DNTN Tân Tiến	1,937,500	1,937,500
DNTN Thảo Tân	12,800,000	12,800,000
CT TNHH XDCT & DVTM Hai tám chín	10,741,000	10,741,000
CT CP XD TM HTD Hà Nội	146,505,940	146,505,940
Công ty TNHH Thành Nguyễn Phát	299,600,000	299,600,000
Công ty CP bê tông và XD vinaconex Xuân mai	414,787,468	414,787,468
Công ty TNHH Thành Long		74,569,566
Cty CPXD&TM Phương Mạnh	2,466,031,122	2,466,031,122
Cty CPTMVT Hà Khanh	1,143,153,096	1,496,071,700
Cty CPĐT Nguyễn Trương	14,472,176	14,472,176
Cty CPVT&TM Ngọc yển	13,500,000	13,500,000
Công ty XD 195	222,922,407	472,922,407
Cty CP TM&DV Phúc Minh	1,428,776,953	1,428,776,953
Cty CP SX&TM Thế Vinh	311,993,092	561,993,092
Cty CPĐTXDTM Nam Thắng	66,000,000	66,000,000
Cty TNHH MTV VT An Bình		462,000,000
Cty TNHH MTV TMVD Anh Nhật		1,030,740,986
Cty CP Việt Vàng		323,817,532
Cty CP thiết bị CN Đại Đồng		292,606,000
Cty TNHH MTV TM&VT Thành Chung	31,589,300	121,589,300
Cty TNHH Đăng Du	916,544,053	1,216,544,053
Cty TNHH PTTH HKT Hà Nội	7,413,000	
DNTN Minh Hiệp	154,220,000	
TT lưu ký CKCN		
* Người mua trả tiền trước	5,440,980,953	4,430,375,324
BQL DA hạ tầng	104,103,000	104,103,000
Cty CP than hóa cốc Hà Tĩnh	1,104,974,256	1,104,974,256
Cty CP năng lượng Agrita	1,546,392,109	2,311,683,068
Công ty CP Sông Đà 5	455,858,000	455,858,000

Công ty CP Sông Đà 505	1,223,251,066	
Công ty CP Sông Đà 10.1	1,006,402,522	
BĐHDA thủy điện Lai Châu		453,757,000
* Phải trả Người lao động	378,864,454	406,049,171
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,453,337	13,453,337
- Quỹ khen thưởng	6,800,381	6,800,381
- Quỹ phúc lợi	6,652,956	6,652,956

22. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	(17,470,563,505)	49,872,747,226
* Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(28,151,974,934)	(28,151,974,934)
- Tăng khác						-
* Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
2. Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	(45,622,538,439)	21,720,772,292
3. Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	(45,622,538,439)	21,720,772,292
*Tăng vốn trong kỳ này			-		-	-
- Lãi trong kỳ						-
- Tăng khác						-
* Giảm vốn trong kỳ này					-	-
- Lỗ trong kỳ					1,940,878,127	1,940,878,127
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	(47,563,416,566)	19,779,894,165

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	50,000,000,000	50,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	13,510,260,157	13,510,260,157
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	63,510,260,157	63,510,260,157

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000	

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	3,057,911,703	3,057,911,703
- Quỹ dự phòng tài chính:	775,138,871	775,138,871
* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

23. Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí		

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: Đồng)

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	4,491,992,726	14,416,668,903
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
+ Doanh thu hoạt động xây dựng	4,491,992,726	14,416,668,903
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	
+ Hàng bán bị trả lại		
27. Doanh thu thuần (Mã số 10)	4,491,992,726	14,416,668,903
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	4,145,760,598	12,999,135,640
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	
+ Giá vốn hoạt động xây dựng	4,145,760,598	12,999,135,640
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	841,200	(42,651,150)
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	841,200	(42,651,150)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	328,906,293	578,773,870
Lãi tiền vay vốn	328,906,293	578,773,870
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Chi phí tài chính khác		
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	205,374,740
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Cộng

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(205,374,740)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Cộng

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và CCDC	1,476,393,552	5,065,028,581
- Chi phí nhân công	1,084,045,861	1,153,064,997
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	55,409,577	60,399,218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	203,163,453	1,997,780,975
- Chi phí bằng tiền khác	161,476,918	213,084,135
Cộng	2,980,489,361	8,489,357,906

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh

5.1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
* Cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	26.5%	31.2%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	73.5%	68.8%
* Cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	72.2%	65.8%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	27.8%	34.2%
5.2 Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.02	1.52
- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.83	0.73

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thoa

Trần Trung Khìn

Vũ Trung Trực